

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần VNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 28

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 33 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 11 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 14.2 của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, hai công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh và VNG Singapore Pte., Ltd., hai công ty liên kết trực tiếp là All Best Asia Group Limited và Công ty Cổ phần Tiki và một công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn.

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 33 vào ngày 31 tháng 08 năm 2016 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 330.902.300.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thủy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển Doanh nghiệp

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần VNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.311.198.536.668	1.783.306.200.381
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	765.179.366.218	490.214.016.805
111	1. Tiền		238.633.028.627	151.930.240.755
112	2. Các khoản tương đương tiền		526.546.337.591	338.283.776.050
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		641.390.000.000	861.689.044.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	641.390.000.000	861.689.044.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		856.337.147.627	395.034.826.040
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	305.959.952.668	202.602.056.508
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		157.718.348.587	31.751.202.254
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	411.757.774.865	174.059.799.944
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.098.928.493)	(13.378.232.666)
140	IV. Hàng tồn kho		13.308.818.788	6.389.679.196
141	1. Hàng tồn kho	8	13.984.842.052	7.136.923.588
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(676.023.264)	(747.244.392)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.983.204.035	29.978.634.340
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	30.907.043.103	22.261.983.631
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.046.275.997	3.904.678.632
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.029.884.935	3.811.972.077
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.191.583.854.526	928.415.035.065
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		265.496.277.965	260.795.470.574
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	9	250.628.473.900	251.628.473.900
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	14.867.804.065	9.166.996.674
220	II. Tài sản cố định		264.468.475.484	293.729.195.476
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	142.364.170.179	147.889.771.883
222	Nguyên giá		701.493.983.015	627.808.959.944
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(559.129.812.836)	(479.919.188.061)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	122.104.305.305	145.839.423.593
228	Nguyên giá		334.988.572.982	370.808.092.559
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(212.884.267.677)	(224.968.668.966)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		36.684.197.617	61.886.083.070
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	36.684.197.617	61.886.083.070
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		469.919.978.784	160.912.455.179
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết	14	290.507.523.605	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13	111.412.455.179	111.412.455.179
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13	68.000.000.000	49.500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		155.014.924.676	151.091.830.766
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	139.377.914.733	135.488.403.491
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		9.503.704.113	6.676.081.885
269	3. Lợi thế thương mại		6.133.305.830	8.927.345.390
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.502.782.391.194	2.711.721.235.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		622.089.781.832	389.263.178.752
310	I. Nợ ngắn hạn		612.018.568.062	369.703.283.298
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		93.026.756.054	131.096.755.184
312	2. Người mua trả tiền trước		2.252.241.943	2.868.855.597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	122.394.443.358	37.466.463.128
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		357.644.340.184	177.872.065.446
318	5. Doanh thu chưa thực hiện	17	15.535.883.190	7.001.412.783
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		20.336.662.293	13.397.731.160
330	II. Nợ dài hạn		10.071.213.770	19.559.895.454
337	1. Phải trả dài hạn khác		265.000.000	50.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.010.061.120	11.752.671.560
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.796.152.650	7.757.223.894
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.880.692.609.362	2.322.458.056.694
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.880.692.609.362	2.322.458.056.694
411	1. Vốn cổ phần	19.1	330.902.300.000	324.927.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	504.346.370.853	500.524.140.853
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(1.653.804.409.468)	(1.653.804.409.468)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	15.340.730.137	9.614.694.186
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	3.683.447.248.025	3.139.993.115.181
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.139.993.115.181	2.908.995.181.276
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		543.454.132.844	230.997.933.905
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		460.369.815	1.203.185.942
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.502.782.391.194	2.711.721.235.446

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.125.041.378.702	3.023.884.174.515
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20.1	1.125.041.378.702	3.023.884.174.515
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(486.889.483.886)	(1.328.543.655.829)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		638.151.894.816	1.695.340.518.686
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	19.193.640.717	76.925.932.530
22	7. Chi phí tài chính	21	(2.357.991.798)	(3.434.174.238)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		(37.014.899.979)	(94.390.505.596)
25	9. Chi phí bán hàng		(165.766.590.740)	(521.305.432.403)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(111.072.196.031)	(363.479.961.764)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		341.133.856.985	789.656.377.215
31	12. Thu nhập khác	22	674.780.138	9.493.262.858
32	13. Chi phí khác	22	(37.742.545.350)	(122.717.298.800)
40	14. Lỗ khác	22	(37.067.765.212)	(113.224.035.942)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		304.066.091.773	676.432.341.273
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(67.361.485.138)	(142.224.370.367)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		11.586.683.333	8.980.109.771
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		248.291.289.968	543.188.080.677
61	19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông của công ty mẹ		248.544.105.498	543.162.875.071
62	20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát		252.815.530	(25.205.606)

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		304.066.091.773	676.432.341.273
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	10,11	71.668.326.973	183.592.667.985
03	Các khoản dự phòng		1.817.635.032	5.649.474.699
04	Lỗi do thanh lý tài sản		63.576.181.131	210.350.205.181
05	Tiền lãi ngân hàng			-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		441.128.234.909	1.076.024.689.138
09	Tăng các khoản phải thu		(301.495.325.241)	(469.549.268.989)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(415.206.474)	(6.847.918.464)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		201.512.459.080	167.923.861.722
12	Tăng/(giảm) chi phí trả trước		(6.100.220.283)	(12.545.400.714)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.250.867.615)	(71.169.141.465)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(128.749.160.533)	(392.187.867.910)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(137.119.241.911)	(291.856.085.077)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		48.840.558.543	49.070.362.512
23	Tiền thu/(chi) gửi kỳ hạn ngân hàng		(358.800.000.000)	201.799.044.000
25	Tiền chi đầu tư vào đơn vị khác		-	(384.408.029.201)
27	Tiền lãi đã nhận, cổ tức được chia		-	1.000.000.000
28	Tiền thu từ cho vay		500.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(446.578.683.368)	(424.394.707.766)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		3.822.230.000	9.797.200.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.822.230.000	9.797.200.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 4, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong quý		(130.377.378.992)	269.239.313.462
60	Tiền và tương đương tiền đầu quý		891.101.677.166	490.214.016.805
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá do quy đổi ngoại tệ		4.455.068.044	5.726.035.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	4	765.179.366.218	765.179.366.218



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Dung
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 33 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 11 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 14.2 của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, hai công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh và VNG Singapore Pte., Ltd., hai công ty liên kết trực tiếp là All Best Asia Group Limited và Công ty Cổ phần Tiki và một công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 33 vào ngày 31 tháng 08 năm 2016 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần lên 330.902.300.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Công ty có trụ sở chính tại số 322B Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại Ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.856 nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung, ngoại trừ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na có hình thức sổ kế toán được áp dụng là Nhật ký Sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2016 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho quý 4 năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán với Công ty và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là một phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí bán hàng ước tính cần thiết để thực hiện việc bán đó.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân
thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và phát triển

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện: có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Tập đoàn có khả năng sử dụng tài sản cố định vô hình đó tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh

Giá gốc của tài sản cố định vô hình hình thành từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản (8 năm).

3.7 *Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang*

Chi phí lắp đặt, xây dựng cơ bản, trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển phần mềm, trò chơi và chi phí lắp đặt, xây dựng dở dang chưa hoàn thành. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí lắp đặt, xây dựng dở dang, phần mềm và trò chơi trong giai đoạn phát triển dở dang này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (8) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Tập đoàn với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Tập đoàn với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất số 32 do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và khi doanh thu có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Tập đoàn có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Tập đoàn ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Tập đoàn, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng...được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên mạng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là khi hàng hóa được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, chi phí in ấn thẻ trò chơi trả trước, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ và hàng hóa.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp số dư phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- trong trường hợp tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt	704.319.881	1.082.988.265
Tiền gửi ngân hàng	230.986.077.041	150.847.252.490
Tiền đang chuyển	6.942.631.705	-
Các khoản tương đương tiền	526.546.337.591	338.283.776.050
TỔNG CỘNG	765.179.366.218	490.214.016.805

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	31/12/2016	31/12/2015
Phải thu từ khách hàng	212.167.685.349	167.153.393.453
Trong đó:		
- Tổng công ty Viễn thông Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	63.583.976.713	50.717.813.122
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect	13.433.824.661	116.435.580.331
Phải thu bên liên quan	23.715.355.000	35.448.663.055
TỔNG CỘNG	305.959.952.668	202.602.056.508
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(678.825.152)	(593.223.742)
GIÁ TRỊ THUẦN	305.281.127.516	202.008.832.766

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	31/12/2016	31/12/2015
Ngắn hạn	411.757.774.865	174.059.799.944
Tiền lãi phải thu	17.368.460.360	71.513.121.322
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh	108.503.900.000	70.627.498.000
Đặt cọc	242.748.644.694	22.866.832.000
Tạm ứng cho nhân viên	7.726.896.281	2.086.137.792
Phải thu khác	35.409.873.530	6.966.210.830
Dài hạn	14.867.804.065	9.166.996.674
Đặt cọc	14.867.804.065	9.166.996.674
TỔNG CỘNG	426.625.578.930	183.226.796.618
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.420.103.341)	(12.785.008.924)
GIÁ TRỊ THUẦN	408.205.475.589	170.441.787.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công cụ, dụng cụ	8.744.215.717	-	4.734.598.273	-	
Hàng khuyến mãi	5.240.626.335	(676.023.264)	2.347.277.210	(747.244.392)	
Hàng mua đang đi đường	-	-	55.048.105	-	
TỔNG CỘNG	13.984.842.052	(676.023.264)	7.136.923.588	(747.244.392)	

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm khoản tạm ứng dài hạn cho nhân viên Công ty.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư tại ngày 1/1/2016	34.587.649.472	543.244.591.467	11.858.156.708	17.893.976.285	20.224.586.012	627.808.959.944
Mua trong kỳ	71.500.000	102.087.251.275	3.508.936.637	2.309.363.124	-	107.977.051.036
Thanh lý	(17.295.551.000)	(11.333.837.459)	(4.075.905.191)	(349.380.119)	(612.779.691)	(33.667.453.460)
Xóa sổ		(395.668.187)		(228.906.318)		(624.574.505)
Số dư tại ngày 31/12/2016	17.363.598.472	633.602.337.096	11.291.188.154	19.625.052.972	19.611.806.321	701.493.983.015
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư tại ngày 1/1/2016	(17.256.701.992)	(422.343.191.373)	(5.886.289.048)	(15.910.411.019)	(18.522.594.629)	(479.919.188.061)
Khấu hao trong kỳ	(1.934.033.190)	(92.502.961.367)	(3.459.924.325)	(1.325.911.138)	(1.169.087.795)	(100.391.917.815)
Thanh lý	6.733.420.359	8.807.438.734	-	327.174.560	4.688.684.882	20.556.718.535
Xóa sổ	-	395.668.187	-	228.906.318	-	624.574.505
Số dư tại ngày 31/12/2016	(12.457.314.823)	(505.643.045.819)	(9.346.213.373)	(16.680.241.279)	(15.002.997.542)	(559.129.812.836)
Giá trị còn lại:						
Số dư tại ngày 1/1/2016	17.330.947.480	120.901.400.094	5.971.867.660	1.983.565.266	1.701.991.383	147.889.771.883
Số dư tại ngày 31/12/2016	4.906.283.649	127.959.291.277	1.944.974.781	2.944.811.693	4.608.808.779	142.364.170.179

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư tại ngày 1/1/2016	3.556.580.000	329.686.876.041	37.564.636.518	370.808.092.559
Mua mới	-	166.460.203.340	759.197.384	167.219.400.724
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	41.861.518.770	-	41.861.518.770
Xóa sổ	(3.556.580.000)	(240.207.148.417)	(1.136.710.654)	(244.900.439.071)
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	297.801.449.734	37.187.123.248	334.988.572.982
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư tại ngày 1/1/2016	-	(209.606.467.852)	(15.362.201.114)	(224.968.668.966)
Khấu hao trong kỳ	-	(75.636.988.356)	(4.769.722.254)	(80.406.710.610)
Xóa sổ	-	91.354.401.245	1.136.710.654	92.491.111.899
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	(193.889.054.963)	(18.995.212.714)	(212.884.267.677)
Giá trị còn lại:				
Số dư tại ngày 1/1/2016	3.556.580.000	120.080.408.189	22.202.435.404	145.839.423.593
Số dư tại ngày 31/12/2016	-	103.912.394.771	18.191.910.534	122.104.305.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí xây dựng và quyền sử dụng đất	25.623.636.460	44.245.457.315
Chi phí phát triển phần mềm trò chơi dở dang	11.060.561.157	17.640.625.755
TỔNG CỘNG	36.684.197.617	61.886.083.070

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	31/12/2016	31/12/2015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (i)	68.000.000.000	49.500.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	111.412.455.179	111.412.455.179
TỔNG CỘNG	179.412.455.179	160.912.455.179

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên một (1) năm.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ CÔNG TY CON

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

All Best Asia Group Limited ("ABA")

Ngày 9 tháng 6 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng góp vốn vào ABA, một công ty đăng ký tại Sheung Wan, Hồng Kông. Hoạt động chính của ABA là phát triển phần mềm.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, giá trị còn lại của khoản đầu tư này bằng không, Tập đoàn nắm giữ 50% quyền sở hữu và 49% quyền biểu quyết của ABA.

Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")

Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105370181 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 20 tháng 6 năm 2011. Thanh Sơn có trụ sở chính tại tầng 2, số 102, tổ 26 đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Thanh Sơn là kinh doanh thẻ trò chơi và điện thoại trả trước.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý Tập đoàn nắm giữ 49% quyền sở hữu và 49% quyền biểu quyết của Thanh Sơn.

Công ty Cổ phần Tiki ("Tiki")

Công ty Cổ phần Tiki ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309532909 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 26 tháng 01 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện nay của Công ty là kinh doanh hàng hóa trực tuyến. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 29/1 Đường số 4, Khu phố 3, P.Bình Khánh, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý Tập đoàn nắm giữ 38% quyền sở hữu của Tiki.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

14.2 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)		Ngày thành lập	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Số cuối quý	Số đầu quý			
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Vi Na ("VinaTechSoft")	100,00	100,00	2/10/2008	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	100,00	5/7/2011	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00	100,00	23/8/2012	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo ("Nguyên Bảo")	100,00	100,00	23/8/2012	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP ("BP")	100,00	100,00	30/8/2011	Thành phố Nghệ An, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94	99,94	26/2/2007	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte., Ltd. ("VNG Singapore")	99,94	99,94	18/4/2012	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50	99,50	29/12/2007	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH Công nghệ Phần mềm Giải trí Zion ("Zion")	100,00	100,00	22/4/2005	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00	100,00	14/3/2006	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	100,00	100,00	11/10/2010	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	100,00	16/5/2013	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và phần mềm
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Dữ Liệu VNG	100,00	100,00	23/9/2016	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	31/12/2016	31/12/2015
Ngắn hạn	30.907.043.103	22.261.983.631
Dài hạn	139.377.914.733	135.488.403.491
Tiền thuê đất trả trước	113.943.940.754	115.476.116.146
Công cụ, dụng cụ	16.096.801.249	12.237.755.376
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.446.049.390	4.137.864.095
Khác	3.891.123.340	3.636.667.874
TỔNG CỘNG	170.284.957.836	157.750.387.122

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		VND
	31/12/2016	31/12/2015
Thuế giá trị gia tăng	32.535.243.944	15.773.285.395
Thuế nhà thầu nước ngoài	6.309.170.728	12.948.358.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.716.961.856	8.099.134.782
Thuế thu nhập cá nhân	833.066.830	626.943.664
Các loại thuế khác	-	18.741.230
TỔNG CỘNG	122.394.443.358	37.466.463.128

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.12.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Kỳ này:						
Số dư tại ngày 1/1/2016	324.927.330.000	500.524.140.853	(1.653.804.409.468)	9.614.694.186	3.139.993.115.181	2.321.254.870.752
Lợi nhuận thuần trong kỳ	5.974.970.000	3.822.230.000				9.797.200.000
Phát hành cổ phiếu mới					543.454.132.844	543.454.132.844
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				5.726.035.951		
Số dư tại ngày 31/12/2016	330.902.300.000	504.346.370.853	(1.653.804.409.468)	15.340.730.137	3.683.447.248.025	2.880.232.239.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho giai đoạn từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
Doanh thu gộp	1.125.041.378.702	3.023.884.174.515
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	<u>1.125.041.378.702</u>	<u>3.023.884.174.515</u>

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho giai đoạn từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
Tiền lãi	17.862.945.772	65.403.395.873
Cổ tức do đầu tư vào công ty khác	-	7.846.424.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.319.690.083	3.559.902.025
Khác	11.004.862	116.210.632
TỔNG CỘNG	<u>19.193.640.717</u>	<u>76.925.932.530</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho giai đoạn từ 1/10/2016 đến 31/12/2016	Năm 2016
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.067.439.314	1.896.336.388
Khác	1.290.552.484	319.679.297
TỔNG CỘNG	<u>2.357.991.798</u>	<u>3.434.174.238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý 4, năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

Cho giai đoạn
 từ 1/10/2016
 đến 31/12/2016

Năm 2016

Thu nhập khác

Thu nhập khác	674.780.138	9.493.262.858
---------------	-------------	---------------

Chi phí khác

Lỗ khi xóa sổ và thanh lý tài sản cố định	(19.682.970.595)	(94.716.124.340)
Chi phí khác	(18.059.574.755)	(28.001.174.460)

LỖ KHÁC	(37.067.765.212)	(113.224.035.942)
----------------	-------------------------	--------------------------



Nguyễn Thị Mỹ Dung
 Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Dung
 Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

